



Tiền Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 170/2025/CBTT-DTG

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: ir@tipharco.vn Website: <https://tipharco.vn/>

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính riêng. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

☐ Có

☒ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.



0000 0000 00 000000 0 0
0000 0 0000 00 0 0
00 00 0000 00 0
00000 0000 0 000000 00000
0000 0 00000 00000 00000
00000000 0000000000 0
000! 0 " 000
000000# \$ 00&0' 000 (000000 (0) 0
000



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2025-BCTC>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THANH TÙNG





Tiền Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 171/2025/CV-DTG

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh
tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	2024/2023
1	Doanh thu thuần	364.131.608.347	358.390.010.871	101,6%
2	Giá vốn hàng bán	286.241.372.254	279.722.940.615	102,3%
3	Lợi nhuận gộp	77.890.236.093	78.667.070.256	99,0%
4	Lợi nhuận thuần	28.585.504.256	37.036.574.501	77,2%
5	Lợi nhuận trước thuế	29.027.556.153	37.677.263.410	77,0%
6	Lợi nhuận sau thuế	23.137.343.805	30.889.926.869	74,9%

Nguồn: Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024

Năm 2024, doanh thu thuần đạt 364,1 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,6% so với năm 2023 (358,4 tỷ đồng). Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế đạt 23,1 tỷ đồng, giảm 25,1% so với mức 30,9 tỷ đồng của năm trước.

Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận là do giá vốn hàng bán tăng 2,3%, làm biên lợi nhuận gộp giảm nhẹ từ 78,7 tỷ đồng xuống 77,9 tỷ đồng. Đồng thời, chi phí quản lý doanh nghiệp gia tăng do quá trình nâng cấp – đại tu toàn diện tại nhà máy Tân dược, khiến lợi nhuận thuần giảm xuống 77,2% so với năm trước.



Bên cạnh đó, thị trường dược phẩm vẫn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sức mua và khả năng mở rộng doanh thu. Để ứng phó, công ty đã đẩy mạnh đa dạng hóa kênh phân phối, mở rộng tệp khách hàng và áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt hơn nhằm cải thiện tình hình kinh doanh.

Trong thời gian tới, Ban điều hành sẽ tiếp tục tập trung vào tăng trưởng doanh thu, kiểm soát chi phí và tối ưu hiệu suất vận hành, sẵn sàng nắm bắt cơ hội khi thị trường có những dấu hiệu hồi phục.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO



28 March 2025

To whom it may concern:

Explanation of Fluctuations in Business Performance in the 2024 Financial Report

Tiphareo Pharmaceutical Joint Stock Company (DTG) provides an explanation to the State Securities Commission and the Stock Exchange regarding fluctuations in revenue and after-tax profit in the audited financial statements for 2024 compared to 2023 as follows:

Unit: VND

No	Indicator	2024	2023	2024/2023
1	Net Revenue	364,131,608,347	358,390,010,871	101.6%
2	Cost of Goods Sold	286,241,372,254	279,722,940,615	102.3%
3	Gross Profit	77,890,236,093	78,667,070,256	99.0%
4	Net Profit	28,585,504,256	37,036,574,501	77.2%
5	Profit Before Tax	29,027,556,153	37,677,263,410	77.0%
6	Profit After Tax	23,137,343,805	30,889,926,869	74.9%

Source: Audited Financial Statements for 2024

In 2024, net revenue reached VND 364.1 billion, reflecting a slight increase of 1.6% compared to VND 358.4 billion in 2023. However, after-tax profit amounted to VND 23.1 billion, marking a 25.1% decrease from VND 30.9 billion in the previous year.

The primary reason for the decline in profit was a 2.3% increase in the cost of goods sold, which caused the gross profit margin to slightly decrease from VND 78.7 billion to VND 77.9 billion. Additionally, administrative expenses increased due to the comprehensive upgrade and overhaul process at the Tân Dược factory, leading to a 77.2% decrease in net profit compared to the previous year.

Furthermore, the pharmaceutical market continued to face challenges, impacting purchasing power and revenue expansion. To address this, the company has intensified efforts to diversify distribution channels, expand its customer base, and implement more flexible sales policies to improve business performance.

In the coming period, the Executive Board will remain focused on revenue growth, cost control, and operational efficiency optimization, ensuring readiness to seize opportunities when the market shows signs of recovery.

Thank you very much./.

Note: This document has been translated from the Vietnamese original for reference purposes only. In the event of any discrepancy between this translated document and the Vietnamese original, the original shall prevail.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO



MỤC LỤC

----- cOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 16 tháng 07 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Việt Anh	Chủ tịch
Ông	Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông	Lưu Hoài Nam	Thành viên
Bà	Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà	Lý Thị Xuân Mai	Thành viên
Bà	Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập
Ông	Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Đồng Hải Hà	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban
Ông	Lê Văn Sơn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tiền Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Số: A0624211-R/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các báo cáo tài chính này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1269-2023-005-1

Võ Thị Xuân Quỳnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.500.850.814	195.228.212.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.360.889.595	10.517.368.916
1. Tiền	111		16.360.889.595	10.517.368.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.504.362.863	53.610.518.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	107.875.457.413	54.223.035.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.484.740.870	216.942.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	98.575.456	46.495.035
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(954.410.876)	(875.954.028)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	104.450.741.473	130.626.634.099
1. Hàng tồn kho	141		105.244.836.291	134.317.577.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(794.094.818)	(3.690.943.799)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.856.883	473.690.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	184.856.883	473.690.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.328.943.801	111.181.114.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		305.895.000	252.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	305.895.000	252.030.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		97.526.831.759	87.323.422.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	96.976.831.759	86.773.422.367
- Nguyên giá	222		202.174.138.982	184.120.251.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.197.307.223)	(97.346.829.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	550.000.000	550.000.000
- Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	9.454.190.875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.454.190.875
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	5.216.296.058
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	6.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.283.703.942)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.496.217.042	8.935.175.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.897.014.237	7.734.494.359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	599.202.805	1.200.681.232
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.829.794.615	306.409.327.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.771.731.509	143.488.607.769
I. Nợ ngắn hạn	310		150.044.223.176	142.761.099.436
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	18.976.823.385	24.417.001.068
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.448.623.515	6.062.328.650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.846.444.496	2.139.508.309
4. Phải trả người lao động	314		5.544.489.515	6.207.329.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	903.909.836	1.171.014.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.771.295.600	2.093.846.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	111.292.692.176	100.410.126.928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		727.508.333	727.508.333
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	727.508.333	727.508.333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.058.063.106	162.920.719.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	186.058.063.106	162.920.719.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.525.730.000	72.632.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.525.730.000	72.632.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	19.313.275.717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.584.942.389	37.341.228.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26.447.598.584	6.451.301.715
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.137.343.805	30.889.926.869
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.829.794.615	306.409.327.070

Tiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	367.489.387.265	363.265.650.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.357.778.918	4.875.639.322
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	364.131.608.347	358.390.010.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	286.241.372.254	279.722.940.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.890.236.093	78.667.070.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	311.574.942	82.998.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.030.167.712	8.193.234.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.828.882.726	6.526.056.351
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	12.337.045.509	7.675.575.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	31.249.093.558	25.844.684.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		28.585.504.256	37.036.574.501
11. Thu nhập khác	31	VI.8	473.512.806	761.839.187
12. Chi phí khác	32	VI.9	31.460.909	121.150.278
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		442.051.897	640.688.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.027.556.153	37.677.263.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.288.733.921	7.316.481.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	601.478.427	(529.145.039)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.137.343.805	30.889.926.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.770	4.253
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.770	4.253

Tiền Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.027.556.153	37.677.263.410
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	11.058.783.288	10.682.395.309
- Các khoản dự phòng	03		(4.102.096.075)	1.295.576.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.471.381)	(13.887.058)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(139.063.958)	(23.464.305)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	6.828.882.726	6.526.056.351
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.671.590.753	56.143.939.801
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(55.026.165.980)	(38.741.489.766)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		29.072.741.607	(3.195.812.129)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.332.594.686	(5.870.379.762)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(873.686.328)	(1.078.844.831)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.828.882.726)	(6.526.056.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.692.221.345)	(7.560.590.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	129.834.668
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(489.834.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.655.970.667	(7.189.233.344)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.330.263.950)	(16.514.778.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		123.971.050	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.092.908	23.464.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.691.199.992)	(17.991.313.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		254.530.427.431	270.273.845.156
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(243.647.862.183)	(247.812.333.288)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.286.625)	(3.010.793.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.876.278.623	19.450.718.656
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.841.049.298	(5.729.828.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.517.368.916	16.233.310.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.471.381	13.887.058
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	16.360.889.595	10.517.368.916

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 16 tháng 07 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 265 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 250 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.251 VND/USD; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.349 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.551 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***8. Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

10. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương thưởng, các khoản chi phí khác phải trích trước.

14. Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu: Công ty ghi nhận việc phân chia cổ tức bằng cổ phiếu khi việc phân chia và phát hành thêm cổ phiếu được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

16. Ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và chi phí phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với công ty báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các công ty báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới công ty. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty báo cáo và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của công ty một cách toàn diện.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	247.299.879	1.100.691.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.113.589.716	9.416.677.165
- VND	16.106.367.736	8.564.997.638
- USD	\$ 285,28 7.221.980	851.679.527
Cộng	16.360.889.595	10.517.368.916

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
Đầu tư vào công ty con	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dược Tesla (*)	-	-	6.500.000.000	(1.283.703.942)
Cộng	-	-	6.500.000.000	(1.283.703.942)

(*) Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần Dược Tesla cho bà Trần Thị Thanh Nhã theo thỏa thuận ngày 11 tháng 06 năm 2024 với số cổ phần được bán là 320.000 cổ phần và bà Trần Thị Kiều Tiên theo thỏa thuận ngày 11 tháng 06 năm 2024 với số cổ phần được bán là 330.000 cổ phần, giá bán 10.000/cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	107.875.457.413	(954.410.876)	54.223.035.035	(875.954.028)
Khách hàng trong nước	107.875.457.413	(954.410.876)	54.223.035.035	(875.954.028)
Công ty TNHH Dược Phẩm Windi	5.483.021.600	-	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	5.538.745.424	-	10.834.627.561	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Onlpharma	5.473.917.851	-	2.204.530.757	-
Công ty TNHH Dược Và Thiết Bị Y Tế Tâm Hạnh	5.041.097.187	-	-	-
Công ty Cổ Phần Hb Pharma	6.300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Pegasus	27.704.660.490	-	-	-
Khách hàng khác	52.334.014.861	(954.410.876)	41.183.876.717	(875.954.028)
Cộng	107.875.457.413	(954.410.876)	54.223.035.035	(875.954.028)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.484.740.870	-	216.942.689	-
Nhà cung cấp trong nước	983.941.270	-	216.942.689	-
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật VN TND	188.853.770	-	-	-
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc Tp.Hồ Chí Minh	306.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus	206.937.500	-	-	-
Nhà cung cấp khác	281.650.000	-	216.942.689	-
Nhà cung cấp nước ngoài	500.799.600	-	-	-
Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd.	500.799.600	-	-	-
#USD	\$ 19.600,00	-	-	-
Cộng	1.484.740.870	-	216.942.689	-

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	98.575.456	-	46.495.035	-
Tạm ứng	15.000.000	-	28.409.035	-
Ký cược, ký quỹ	83.575.456	-	18.086.000	-
b. Dài hạn	305.895.000	-	252.030.000	-
Ký cược, ký quỹ	305.895.000	-	252.030.000	-
Cộng	404.470.456	-	298.525.035	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	305.145.000	-	251.280.000	-
Cộng	305.145.000	-	251.280.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (xem trang 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	36.511.980.260	(423.660.958)	65.657.717.431	(718.338.992)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.880.022.521	-	863.802.559	-
Thành phẩm	65.427.813.210	(370.433.860)	65.954.619.610	(2.972.604.807)
Hàng hóa	425.020.300	-	1.841.438.298	-
Cộng	105.244.836.291	(794.094.818)	134.317.577.898	(3.690.943.799)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có. - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có. - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: công ty ước tính giá bán giảm thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Nâng cấp cơ sở sản xuất	-	-	6.926.934.000	-
Máy móc đang lắp đặt	-	-	2.527.256.875	-
Cộng	-	-	9.454.190.875	-
9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	
	Phương tiện vận tải		Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	48.071.518.736	93.141.902.846	42.906.830.306	184.120.251.888
Mua trong năm	1.864.000.000	989.357.670	332.555.205	3.185.912.875
ĐT XDCB h. thành	2.668.205.837	3.165.107.955	12.242.966.013	18.076.279.805
Thanh lý, nhượng bán	-	(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối năm	52.603.724.573	97.143.087.271	52.427.327.138	202.174.138.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.450.227.586	62.870.560.919	22.026.041.016	97.346.829.521
Khấu hao trong năm	1.294.229.314	7.037.785.917	2.726.768.057	11.058.783.288
Thanh lý, nhượng bán	-	(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối năm	13.744.456.900	69.755.065.636	21.697.784.687	105.197.307.223
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.621.291.150	30.271.341.927	20.880.789.290	86.773.422.367
Số dư cuối năm	38.859.267.673	27.388.021.635	30.729.542.451	96.976.831.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.216.709.814 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.137.363.047 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	550.000.000	550.000.000
Số dư cuối năm	550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	550.000.000	550.000.000
Số dư cuối năm	550.000.000	550.000.000

- * Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang.

11. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	184.856.883	473.690.433
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	27.541.693	26.190.433
Phần mềm máy tính	112.922.690	-
Chi phí khác	44.392.500	447.500.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.897.014.237	7.734.494.359
Chi phí thuê đất (*)	6.491.733.990	6.686.974.110
Chi phí sửa chữa xưởng	1.591.572.762	441.668.808
Chi phí khác	813.707.485	605.851.441
Cộng	9.081.871.120	8.208.184.792

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	18.976.823.385	18.976.823.385	24.417.001.068	24.417.001.068
Nhà cung cấp trong nước	18.976.823.385	18.976.823.385	24.417.001.068	24.417.001.068
Công ty TNHH Bao bì Đông Âu	1.525.376.844	1.525.376.844	3.356.825.090	3.356.825.090
Công ty TNHH Multipack	2.081.751.705	2.081.751.705	2.464.023.083	2.464.023.083
Công ty CP TM DP Quốc Tế Phúc Đan	3.800.767.442	3.800.767.442	2.221.447.384	2.221.447.384
Khác	11.568.927.394	11.568.927.394	16.374.705.511	16.374.705.511
Cộng	18.976.823.385	18.976.823.385	24.417.001.068	24.417.001.068

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	5.448.623.515	6.062.328.650
Khách hàng trong nước	5.448.623.515	6.062.328.650
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	1.434.219.458	2.976.585.108
Công ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	624.063.856	877.156.859
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	569.624.235	253.531.887
Công ty Cổ Phần GSpharm	524.469.045	-
Khách hàng khác	2.296.246.921	1.955.054.796
Cộng	5.448.623.515	6.062.328.650

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	653.778.851	18.475.623.436	17.395.935.101	1.733.467.186
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.943.718.698	4.943.718.698	-
Thuế TNDN	1.385.762.455	5.288.733.921	3.692.221.345	2.982.275.031
Thuế thu nhập cá nhân	99.967.003	1.553.740.640	1.523.005.364	130.702.279
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	240.773.633	240.773.633	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.994.976	7.994.976	-
Cộng	2.139.508.309	30.517.585.304	27.810.649.117	4.846.444.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Tiếp theo)

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa là thuốc các loại	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thực phẩm bổ sung và hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP áp dụng từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP áp dụng từ 1/7/2024 đến 31/12/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	420.000.000	429.000.000
Dịch vụ mua ngoài	100.000.000	355.000.000
Khác	383.909.836	387.014.316
Cộng	903.909.836	1.171.014.316

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.676.629.512	1.996.629.512
Công ty TNHH Circa Pharmacy	1.200.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	-
Công ty TNHH TMDP Quốc Tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Ký quỹ khác	773.583.222	1.693.583.222
Phải trả cổ tức	66.397.488	72.684.113
Khác	28.268.600	24.532.600
Cộng	2.771.295.600	2.093.846.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	111.292.692.176	111.292.692.176	100.410.126.928	100.410.126.928
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	111.292.692.176	111.292.692.176	99.999.126.928	99.999.126.928
Khác	-	-	411.000.000	411.000.000
Cộng	111.292.692.176	111.292.692.176	100.410.126.928	100.410.126.928

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2024/4333498/HĐTD, có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 1 năm, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng trợ cấp thôi việc	727.508.333	727.508.333
Cộng	727.508.333	727.508.333

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	599.202.805	1.200.681.232
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	599.202.805	1.200.681.232
Cộng	599.202.805	1.200.681.232

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 40)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Ông Nguyễn Hồ Nam	24,86%	20.763.250.000	18.055.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	24,41%	20.385.680.000	17.726.680.000
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	21,01%	17.549.570.000	15.260.500.000
Bà Nguyễn Phương Hoa	11,27%	9.412.960.000	8.185.190.000
Công ty CP Magnolia Investment	5,16%	4.311.000.000	2.498.700.000
Các cổ đông khác	13,29%	11.103.270.000	10.906.030.000
Cộng	100,00%	83.525.730.000	72.632.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	83.525.730.000	72.632.100.000
Vốn góp đầu năm	72.632.100.000	72.632.100.000
Vốn góp tăng trong năm	10.893.630.000	-
Vốn góp cuối năm	83.525.730.000	72.632.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.893.630.000	9.472.820.000

Thuyết minh tình hình tăng vốn trong năm:

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ-DTG ngày 23/04/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2024/NQ-HĐQT-DTG ngày 06/05/2024. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 10.893.630.000 VND. Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 83.525.730.000 VND.

d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.352.573	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.352.573	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông	8.352.573	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.352.573	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông	8.352.573	7.263.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	19.313.275.717	19.313.275.717
Cộng	19.313.275.717	19.313.275.717

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng	31/12/2024	01/01/2024
thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.001.566.700	1.906.254.000
Từ 1 năm đến 5 năm	-	2.001.566.700
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.001.566.700	3.907.820.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

b. Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
USD	\$ 285,28	\$ 35.324,88
Cộng	\$ 285,28	\$ 35.324,88

c. Kim khí quý, đá quý	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng (chỉ)	Giá gốc	Số lượng (chỉ)	Giá gốc
Vàng nhẫn trơn 24K	72	382.580.000	311	1.656.940.000
Vàng miếng trơn 24K	-	-	16	91.300.000
Cộng	72	382.580.000	327	1.748.240.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	4.711.302.636	5.808.198.567
Doanh thu bán thành phẩm	361.496.229.191	357.030.151.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.281.855.438	427.300.495
Cộng	367.489.387.265	363.265.650.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	2.426.334.584	3.451.059.898
Hàng bán bị trả lại	931.444.334	1.424.579.424
Cộng	3.357.778.918	4.875.639.322
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.711.302.636	5.808.198.567
Doanh thu thuần bán thành phẩm	358.138.450.273	352.154.511.809
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.281.855.438	427.300.495
Cộng	364.131.608.347	358.390.010.871
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.360.035.769	5.057.345.389
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.883.185.466	272.119.588.959
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	895.000.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.896.848.981)	2.546.006.267
Cộng	286.241.372.254	279.722.940.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

			Năm 2024	Năm 2023
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			15.092.908	23.464.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			294.010.653	45.647.324
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			2.471.381	13.887.058
Cộng			311.574.942	82.998.687
6. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay			6.828.882.726	6.526.056.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			484.988.928	1.298.978.894
Chiết khấu thanh toán			-	186.575.474
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng dự phòng giảm tổn thất đầu tư			(1.283.703.942)	181.623.556
Cộng			6.030.167.712	8.193.234.275
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên			8.340.239.641	4.957.787.652
Chi phí khấu hao TSCĐ			205.457.544	205.457.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.689.760.538	1.065.593.334
Thuế và lệ phí			26.259.708	144.577.559
Các khoản chi phí bán hàng khác			2.075.328.078	1.302.159.435
Cộng			12.337.045.509	7.675.575.524
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên			15.170.314.797	15.281.505.121
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			516.405.951	516.405.948
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi			78.456.848	(1.006.197.062)
Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.090.288.481	4.851.845.748
Chi phí bằng tiền khác			3.393.627.481	6.201.124.888
Cộng			31.249.093.558	25.844.684.643
8. Thu nhập khác				
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			123.971.050	-
Các khoản khác			349.541.756	761.839.187
Cộng			473.512.806	761.839.187
9. Chi phí khác				
Các khoản khác			31.460.909	121.150.278
Cộng			31.460.909	121.150.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm 2024	Năm 2023
	123.971.050	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	123.971.050	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.812.457.973	239.364.869.491
Chi phí nhân công	43.177.160.360	39.606.368.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.058.783.288	10.682.395.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.343.930.167	14.206.139.872
Chi phí khác bằng tiền	5.579.907.115	7.439.791.444
Cộng	324.972.238.903	311.299.564.317
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.027.556.153	37.677.263.410
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.583.886.548)	2.966.415.575
Các khoản điều chỉnh tăng:	423.505.585	2.966.415.575
- Chi phí không hợp lệ	423.505.585	320.690.378
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	2.645.725.197
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.007.392.133)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(3.007.392.133)	-
3. Thu nhập chịu thuế	26.443.669.605	40.643.678.985
- Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	26.443.669.605	28.245.359.235
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	12.398.319.750
4. Thuế TNDN	5.288.733.921	6.888.903.822
- Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi	5.288.733.921	5.649.071.847
- Thuế TNDN thuế suất ưu đãi	-	1.239.831.975
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	427.577.758
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4+5)	5.288.733.921	7.316.481.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	601.478.427	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(529.145.039)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	601.478.427	(529.145.039)
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.137.343.805	30.889.926.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.137.343.805	30.889.926.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.352.573	7.263.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.770	4.253
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.137.343.805	30.889.926.869
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	23.137.343.805	30.889.926.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.352.573	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	8.352.573	7.263.210
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.770	4.253

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường
- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	105.544.987.413	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.330.470.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	105.544.987.413	-	-	2.330.470.000
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(954.410.876)
Giá trị thuần	105.544.987.413	-	-	1.376.059.124
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	52.865.682.265	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.357.352.770
Tổng cộng giá trị ghi sổ	52.865.682.265	-	-	1.357.352.770
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(875.954.028)
Giá trị thuần	52.865.682.265	-	-	481.398.742

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	111.292.692.176	-	-	111.292.692.176
Phải trả người bán	18.976.823.385	-	-	18.976.823.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.646.936.836	-	-	3.646.936.836
Cộng	133.916.452.397	-	-	133.916.452.397
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	100.410.126.928	-	-	100.410.126.928
Phải trả người bán	24.417.001.068	-	-	24.417.001.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.240.327.941	-	-	3.240.327.941
Cộng	128.067.455.937	-	-	128.067.455.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Chi tiết trình bày xem trang số 41

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	254.530.427.431	270.273.845.156
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(243.647.862.183)	(247.812.333.288)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm 2024	Số dư 31/12/2024 phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Cùng nhân sự chủ chốt quản lý	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.963.776.000	305.145.000
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Cùng nhân sự chủ chốt quản lý	Mua hàng hóa, dịch vụ	344.238.826	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm 2024	Số dư 31/12/2024 phải thu (phải trả)
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bán cổ phần công ty con	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Cùng nhân sự chủ chốt quản lý	Bán hàng	136.220.908	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thù lao, thưởng và lương	1.311.616.772	601.268.086
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	Thù lao, thưởng và lương	1.184.914.960	838.812.453
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	Thù lao, thưởng và lương	414.137.077	435.755.151
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	57.500.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	Thù lao và thưởng	-	45.000.000
Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao, thưởng và lương	42.000.000	1.280.378.857
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	27.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	27.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	28.500.000	-
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	28.500.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	24.000.000	27.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	9.500.000	-
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	Thù lao và thưởng	-	144.346.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	Thù lao và thưởng	-	70.700.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Cung cấp hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa	4.711.302.636	4.360.035.769	351.266.867
Bán thành phẩm	358.138.450.273	280.986.336.485	77.152.113.788
Cung cấp dịch vụ	1.281.855.438	895.000.000	386.855.438
Cộng	364.131.608.347	286.241.372.254	77.890.236.093

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Cung cấp hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa	5.808.198.567	5.057.345.389	750.853.178
Bán thành phẩm	352.154.511.809	274.665.595.226	77.488.916.583
Cung cấp dịch vụ	427.300.495	-	427.300.495
Cộng	358.390.010.871	279.722.940.615	78.667.070.256

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dược phẩm. Công ty không có chi nhánh, chỉ có trụ sở chính và các nhà xưởng ở địa bàn tỉnh Tiền Giang. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PWC (Việt Nam).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---|---------------|------------------------|--------------------|--------------|---------------|------------------------|--------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Trích lập dự phòng | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Trích lập dự phòng | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.330.470.000 | 1.376.059.124 | (954.410.876) | | 1.357.352.770 | 481.398.742 | (875.954.028) | |
| Bệnh viện 30-4 | 20.309.321 | - | (20.309.321) | Trên 3 năm | 287.412.203 | 99.900.640 | (187.511.563) | Dưới 3 năm |
| Trung tâm Y tế huyện Châu Thành - Kiên Giang | 188.648.841 | 96.979.421 | (91.669.421) | Dưới 2 năm | - | - | - | |
| Trung tâm y tế Quận 10 | 171.191.755 | - | (171.191.755) | Trên 3 năm | 171.191.755 | - | (171.191.755) | Trên 3 năm |
| Khách hàng khác | 1.950.320.082 | 1.279.079.704 | (671.240.379) | Dưới 2 năm | 898.748.812 | 381.498.102 | (517.250.710) | Dưới 2 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 63.159.280.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 19.082.085.715 | 360.000.000 | 135.548.756.432 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 30.889.926.869 | - | 30.889.926.869 |
| Nhận kinh phí từ ngân sách cấp | - | - | - | - | 129.834.668 | 129.834.668 |
| Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | (129.834.668) | (129.834.668) |
| Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp | - | - | - | - | (360.000.000) | (360.000.000) |
| Chia cổ tức | 9.472.820.000 | - | - | (12.630.784.000) | - | (3.157.964.000) |
| Số dư cuối năm trước | 72.632.100.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 37.341.228.584 | - | 162.920.719.301 |
| Số dư đầu năm nay | 72.632.100.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 37.341.228.584 | - | 162.920.719.301 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 23.137.343.805 | - | 23.137.343.805 |
| Chia cổ tức | 10.893.630.000 | - | - | (10.893.630.000) | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 83.525.730.000 | 33.634.115.000 | 19.313.275.717 | 49.584.942.389 | - | 186.058.063.106 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 107.875.457.413 | (954.410.876) | 54.223.035.035 | (875.954.028) | 106.921.046.537 | 53.347.081.007 |
| - Phải thu khác | 15.000.000 | - | 28.409.035 | - | 15.000.000 | 28.409.035 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.360.889.595 | - | 10.517.368.916 | - | 16.360.889.595 | 10.517.368.916 |
| - Tài sản tài chính khác | 389.470.456 | - | 270.116.000 | - | 389.470.456 | 270.116.000 |
| TỔNG CỘNG | 124.640.817.464 | (954.410.876) | 65.038.928.986 | (875.954.028) | 123.686.406.588 | 64.162.974.958 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 111.292.692.176 | - | 100.410.126.928 | - | 111.292.692.176 | 100.410.126.928 |
| - Chi phí phải trả | 903.909.836 | - | 1.171.014.316 | - | 903.909.836 | 1.171.014.316 |
| - Phải trả người bán | 18.976.823.385 | - | 24.417.001.068 | - | 18.976.823.385 | 24.417.001.068 |
| - Phải trả khác | 2.743.027.000 | - | 2.069.313.625 | - | 2.743.027.000 | 2.069.313.625 |
| TỔNG CỘNG | 133.916.452.397 | - | 128.067.455.937 | - | 133.916.452.397 | 128.067.455.937 |

